

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,

Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 62

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Huy Đông	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Lê Hùng	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thượng	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Vũ Huy Đức	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Phương Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Chiến	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Hồi	Trưởng ban
Bà Vũ Thùy Linh	Thành viên
Bà Tạ Thị Thu Hiền	Thành viên

#### **Kế toán trưởng**

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Phạm Thị Dung.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được nêu tại Thuyết minh số 38.2 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có bất kỳ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

#### CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Huy Đông**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Thái Bình, ngày 22 tháng 08 năm 2023





Số: 872/2023/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Damsan*  
*Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Damsan (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 62 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Lê Quang Nghĩa**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.831.654.202.092</b>	<b>1.670.194.981.171</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>55.872.468.242</b>	<b>54.664.554.175</b>
Tiền	111		55.787.468.242	54.579.554.175
Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000	85.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>343.651.823.176</b>	<b>326.199.103.576</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293.651.823.176	276.199.103.576
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>931.101.473.371</b>	<b>830.041.530.929</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	218.363.613.454	175.631.789.982
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	359.492.516.016	272.303.202.899
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	114.448.697.930	203.630.258.070
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	258.206.379.767	197.886.013.774
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(19.409.733.796)	(19.409.733.796)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>485.174.775.777</b>	<b>448.378.013.291</b>
Hàng tồn kho	141		485.174.775.777	448.378.013.291
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.853.661.526</b>	<b>10.911.779.200</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	251.762.365	558.290.789
Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.596.518.314	10.346.356.907
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	5.380.847	7.131.504
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>507.218.060.529</b>	<b>511.499.770.708</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>161.736.250.811</b>	<b>180.332.683.262</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	160.966.395.680	179.514.695.471
- Nguyên giá	222		437.529.646.907	440.045.175.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.563.251.227)	(260.530.480.003)
Tài sản cố định vô hình	227	14	769.855.131	817.987.791
- Nguyên giá	228		2.285.306.375	2.285.306.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.515.451.244)	(1.467.318.584)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		92.484.240.309	79.480.882.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(92.484.240.309)	(79.480.882.796)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.246.543.552</b>	<b>2.181.768.111</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	13.246.543.552	2.181.768.111
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>304.290.427.608</b>	<b>303.348.536.841</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		304.290.427.608	303.348.536.841
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.944.838.558</b>	<b>25.636.782.494</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	7.287.673.351	9.671.511.537
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	34	20.657.165.207	15.965.270.957
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.338.872.262.621</b>	<b>2.181.694.751.879</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.575.216.491.377</b>	<b>1.524.599.781.838</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.498.655.435.125</b>	<b>1.364.727.235.938</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	137.860.238.870	99.700.934.998
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	62.192.678.061	47.301.921.421
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	45.156.825.547	37.386.111.146
Phải trả người lao động	314		3.932.837.754	4.560.040.659
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.660.177.488	3.791.252.075
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		160.806.185	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	460.298.042.890	457.873.962.793
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	784.665.942.746	711.385.127.262
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.727.885.584	2.727.885.584
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>76.561.056.252</b>	<b>159.872.545.900</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22	5.887.972.553	1.915.311.067
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	41.301.456.506	59.893.349.604
Trái phiếu chuyển đổi	339	23	29.371.627.193	98.063.885.229
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>763.655.771.244</b>	<b>657.094.970.041</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>763.655.771.244</b>	<b>657.094.970.041</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		507.790.340.000	437.790.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		507.790.340.000	437.790.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		62.638.303.935	60.125.420.714
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	23	1.076.949.952	5.424.054.503
Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.294.024.276	2.294.024.276
Quỹ đầu tư phát triển	418		10.410.274.952	10.410.274.952
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.265.498.840	99.543.713.046
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99.543.713.046	32.142.728.278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.721.785.794	67.400.984.768
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		42.180.379.289	41.507.142.550
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.338.872.262.621</b>	<b>2.181.694.751.879</b>

Thái Bình, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Huy Đông

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>788.670.612.521</b>	<b>849.932.003.446</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>788.670.612.521</b>	<b>849.932.003.446</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>27</b>	<b>698.802.982.707</b>	<b>759.471.114.696</b>
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>89.867.629.814</b>	<b>90.460.888.750</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	18.996.792.200	15.440.777.355
Chi phí tài chính	22	29	40.024.603.559	25.283.791.506
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		31.871.714.267	18.382.315.353
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		941.890.767	733.874.975
Chi phí bán hàng	25	30	6.038.017.643	8.944.412.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	16.398.989.880	14.298.730.513
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>47.344.701.699</b>	<b>58.108.606.285</b>
Thu nhập khác	31	31	3.341.936.147	86.968.168
Chi phí khác	32	32	3.604.461.838	538.545.186
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(262.525.691)</b>	<b>(451.577.018)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>47.082.176.008</b>	<b>57.657.029.267</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.794.426.889	4.414.663.706
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	(107.273.414)	10.155.718
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>38.395.022.533</b>	<b>53.232.209.843</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.721.785.794	47.057.564.410
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		673.236.739	6.174.645.433
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	790	1.236
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	682	1.075

Thái Bình, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Huy Đông



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	47.082.176.008	57.657.029.267
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>56.050.710.859</b>	<b>77.682.914.413</b>
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	30.639.373.371	65.287.829.557
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do	04	6.500.897.250	1.122.956.270
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(12.961.274.029)	(7.110.186.767)
Chi phí lãi vay	06	31.871.714.267	18.382.315.353
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>103.132.886.867</b>	<b>135.339.943.680</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(134.427.814.688)	(67.685.927.104)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.788.311.854)	63.260.991.106
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	117.331.124.598	(57.232.685.923)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.679.131.955	39.733.237
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.529.268.220)	(17.366.871.460)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(12.229.536.334)	(3.035.769.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	13.410.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.168.212.324</b>	<b>53.332.824.515</b>
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.003.357.513)	(47.893.332.748)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	110.000.000	1.301.178.451
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(186.939.001.255)	(57.043.319.230)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	145.936.281.655	30.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(162.300.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.013.510.630	8.095.195.998
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(45.882.566.483)</b>	<b>(227.640.277.529)</b>
Tiền thu từ đi vay	33	995.906.125.046	961.423.806.892
Tiền trả nợ gốc vay	34	(947.803.570.788)	(894.770.534.991)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.175.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>40.927.554.258</b>	<b>66.653.271.901</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.213.200.099	(107.654.181.113)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	54.664.554.175	126.890.821.732
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.286.032)	118.338.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	55.872.468.242	19.354.979.027

Thái Bình, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Vũ Huy Đông

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần DamSan, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12/06/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15/08/2023.

Vốn điều lệ của công ty theo đăng ký là 507.790.340.000 đồng, vốn điều lệ tại ngày 30/06/2023 là 507.790.340.000 đồng; tương đương 50.779.034 cổ phần, hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ADS.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại 30/06/2023 là: 498 người (tại 01/01/2023 là: 414 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục).

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Công ty có Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Thái Bình	80%	80%	Dệt sợi



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)**

Công ty có các Công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Nghiên cứu sản xuất sợi
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48%	48%	Sản xuất sợi
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	33%	33%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và Công ty con sẽ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty và Công ty con cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao là các khoản đầu tư có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định tại ngày báo cáo và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3.5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một Công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một Công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào Công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 07 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

**3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Phần cơ sở hạ tầng tại Dự án Khu công nghiệp An Ninh huyện Tiền Hải của Công ty Cổ phần Eiffel được Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

**3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

**Chi phí khác**

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**3.13 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH.**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Trong năm 2022, toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, gồm: Lãi trái phiếu phải trả và chi phí lãi vay ngân hàng
- Các khoản chi phí khác có liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**3.17 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu. Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.
- Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.18 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

**3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**3.20 GHI NHẬN DOANH THU**

***Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.20 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

***Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng***

Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.20 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**3.21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

**3.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.23 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Dự án nhà ở xã hội cho các hộ dân có thu nhập thấp theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao chịu thuế suất thuế GTGT 5%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập phát sinh từ dự án Nhà máy DamSan I là thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm, miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án Nhà máy DamSan II được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 17% áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Thu nhập từ dự án xây dựng nhà thu nhập thấp được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%. Năm 2023 là năm thứ 16 Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án nhà máy DamSan I và là năm thứ 13 Công ty có lãi từ dự án nhà máy DamSan II. Năm 2023, tất cả hoạt động của Công ty đều chịu thuế 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.25 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, Công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các Công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	651.815.245	9.377.452.457
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.135.652.997	45.202.101.718
Các khoản tương đương tiền	85.000.000	85.000.000
<b>Cộng</b>	<b>55.872.468.242</b>	<b>54.664.554.175</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****5.1 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/06/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
+ Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô (**)	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>

**Các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ với mục đích kinh doanh bao gồm:**

(\*) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình phát hành: số lượng trái phiếu: 500 trái phiếu; Mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu; Ngày phát hành: 27/9/2019, kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi trả 01 năm/1 lần với lãi suất năm: 8%/năm.

(\*\*) Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô phát hành:

- Số lượng trái phiếu: 25.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 24/12/2020, kỳ hạn trái phiếu: 07 năm. Lãi suất 6,9%/năm;

- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, ngày phát hành 29/12/2022, kỳ hạn trái phiếu: 08 năm. Lãi suất 9%/năm;

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	293.651.823.176	293.651.823.176	276.199.103.576	276.199.103.576
+ Tiền gửi có kỳ hạn	293.651.823.176	293.651.823.176	276.199.103.576	276.199.103.576
<b>Cộng</b>	<b>293.651.823.176</b>	<b>293.651.823.176</b>	<b>276.199.103.576</b>	<b>276.199.103.576</b>

Chi tiết các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm 30/06/2023 như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 12 tháng) (*)</b>	<b>293.651.823.176</b>	<b>293.651.823.176</b>	<b>276.199.103.576</b>	<b>276.199.103.576</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình	31.000.000.000	31.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Đô	21.676.308.500	21.676.308.500	21.676.308.500	21.676.308.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình	26.271.015.418	26.271.015.418	25.510.190.273	25.510.190.273
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Thái Bình	11.800.000.000	11.800.000.000	27.300.000.000	27.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Thái Bình	33.019.985.512	33.019.985.512	31.001.616.133	31.001.616.133
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Bình	72.659.610.061	72.659.610.061	80.692.007.975	80.692.007.975
- Ngân hàng TMCP Bắc Á- CN Thái Bình	24.568.095.891	24.568.095.891	23.000.000.000	23.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Thái Bình	-	-	1.074.317.808	1.074.317.808
- Ngân hàng TNHH INDOVINA	27.356.807.794	27.356.807.794	26.850.895.764	26.850.895.764
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoà Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	5.093.767.123	5.093.767.123



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đống Đa	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Sinopac Thành phố Hồ Chí Minh	17.300.000.000	17.300.000.000	-	-
	<b>293.651.823.176</b>	<b>293.651.823.176</b>	<b>276.199.103.576</b>	<b>276.199.103.576</b>

(\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,5%/năm.

**5.3 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Giá trị đầu tư vào Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>304.290.427.608</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>303.348.536.841</b>
- Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may	31.575.000.000	34.183.685.608	31.575.000.000	33.241.794.841
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Nginh	182.506.742.000	182.506.742.000	182.506.742.000	182.506.742.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000	39.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>304.290.427.608</b>	<b>301.681.742.000</b>	<b>303.348.536.841</b>

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Nginh, Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng Xanh AD đang trong giai đoạn đầu triển khai các dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.4 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viện nghiên cứu Dệt may	Hà Nội	30%	30%	Sản xuất sợi, nghiên cứu và phát triển ngành dệt may
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Thái Bình	33%	33%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Thái Bình	45%	45%	Xây dựng cầu, đường bộ
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Thái Bình	48%	48%	Sản xuất sợi, nghiên cứu và phát triển ngành dệt may

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm Chi tiết tại thuyết minh số 38



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>218.363.613.454</b>	<b>(8.810.360.235)</b>	<b>175.631.789.982</b>	<b>(8.810.360.235)</b>
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>29.816.497.862</i>	<i>(332.712.264)</i>	<i>21.766.883.213</i>	<i>(332.712.264)</i>
- China Chengtong International Co.,Ltd	14.985.265.680	-	-	-
- Anhui Huamao Im&Ex Co.ltd	2.812.397.792	-	4.245.825.348	-
- Kajun Co.,Ltd	1.928.379.974	-	2.304.170.207	-
- Jinjiang Hengfeng I&E Trading Co.,Ltd	-	-	6.541.166.016	-
- Ya Mai Chi Co.,Ltd	1.516.645.221	-	752.193.967	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.573.809.195	(332.712.264)	7.923.527.675	(332.712.264)
<b>Phải thu khách hàng trong nước</b>	<b>93.102.640.986</b>	<b>(8.477.647.971)</b>	<b>61.526.199.184</b>	<b>(8.477.647.971)</b>
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	31.170.071.117	-	-	-
- Công ty Cổ phần dược phẩm Pharbaco Thái Bình	13.149.246.256	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	10.410.402.361	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng GM	8.698.484.342	-	8.305.212.174	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	4.205.072.086	-	4.205.072.086	-
- Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	1.626.214.105	-	18.179.131.101	-
- Công ty TNHH Dệt may Minh Thành Hà Nội	-	-	717.828.638	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina	-	-	4.306.670.162	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.843.150.719	(8.477.647.971)	25.812.285.023	(8.477.647.971)
<b>Phải thu khách hàng mua bất động sản</b>	<b>95.444.474.606</b>	<b>-</b>	<b>92.338.707.585</b>	<b>-</b>
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Thái Bình	29.328.206.428	-	29.328.206.428	-
- Khách hàng khác	66.116.268.178	-	63.010.501.157	-
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>218.363.613.454</b>	<b>(8.810.360.235)</b>	<b>175.631.789.982</b>	<b>(8.810.360.235)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>14.615.474.447</b>	<b>-</b>	<b>8.511.742.248</b>	<b>-</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>359.492.516.016</b>	<b>(10.466.373.561)</b>	<b>272.303.202.899</b>	<b>(10.466.373.561)</b>
- Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình	171.833.112.024	-	136.183.484.941	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	100.411.080.714	-	74.502.755.020	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn năng lượng xanh AD	48.355.390.000	-	41.405.390.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Thái Bình	542.879.801	-	542.053.809	-
- Công ty Cổ phần 369	-	-	1.694.673.655	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	6.000.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	32.350.053.477	(10.466.373.561)	17.974.845.474	(10.466.373.561)
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>359.492.516.016</b>	<b>(10.466.373.561)</b>	<b>272.303.202.899</b>	<b>(10.466.373.561)</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>106.411.080.714</b>	<b>-</b>	<b>74.502.755.020</b>	<b>-</b>

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>114.448.697.930</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>203.630.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	55.756.596.051	-	53.598.156.191	-
+ Dự án Quang Trung	31.910.388.660	-	30.571.542.800	-
+ Dự án Phú Xuân	23.846.207.391	-	23.026.613.391	-
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình (2)	8.407.370.232	-	8.407.370.232	-
+ Dự án Lê Hồng Phong	1.777.265.728	-	1.777.265.728	-
+ Dự án Bồ Xuyên	6.630.104.504	-	6.630.104.504	-
- Công ty TNHH Đức Dũng Thái Bình (3)	23.550.000.000	-	-	-
- Bà Vũ Phương Diệp (4)	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	-	50.200.000.000	-
- Công ty TNHH Đức Dũng Thái Bình	-	-	30.260.000.000	-
- Công ty Cổ phần An Ninh Thái Bình	-	-	19.930.000.000	-
- Các khoản cho vay ngắn hạn khác	15.734.731.647	(90.000.000)	30.234.731.647	(90.000.000)
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>114.448.697.930</b>	<b>(90.000.000)</b>	<b>203.630.258.070</b>	<b>(90.000.000)</b>
<b>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>90.000.000</b>	-	<b>50.290.000.000</b>	-

(1) Khoản tiền Công ty ứng cho Trung tâm phát triển Quỹ đất thành phố Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại khu nhà 5 tầng số 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình và dự án khu dân cư Phú Xuân, thành phố Thái Bình với lãi suất 10,4%/năm.

(2) Khoản tiền Công ty ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình theo văn bản thỏa thuận về việc ứng tiền để giải phóng mặt bằng dự án đầu tư khu dân cư Lê Hồng Phong, và dự án Bồ Xuyên với lãi suất 10,4%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số **B09-DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP)**

- (3) Khoản tiền Công ty cho Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình theo Hợp đồng vay tiền số 0101/HĐTC/EF-DD giữa Công ty Cổ phần Sợi Eiffel và Công ty TNHH Xây dựng Đức Dũng Thái Bình số tiền là 23.550.000.000 lãi suất 9%/năm.
- (4) Căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13.10.22/BB-HĐQT ngày 13/10/2022 thông qua phương án ủy quyền cho bà Vũ Phương Diệp - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Damsan được đại diện phần vốn của Công ty Cổ phần sợi Eiffel gửi tại Ngân hàng PVcombank - Chi nhánh Thái Bình và Quyết định số 13.10/QĐ-EF ngày 13/10/2022 về việc ủy quyền người đại diện phần vốn gửi tín dụng của Công ty Cổ phần sợi Eiffel:
  - Số tiền gửi: 11.000.000.000 đồng;
  - Thời gian: 13 tháng kể từ ngày gửi;
  - Lãi suất: Theo quy định của Ngân hàng PVcombank - Chi nhánh Thái Bình tại thời điểm mở sổ tiết kiệm;
  - Bà Vũ Phương Diệp có trách nhiệm quản lý bảo toàn phần tiền vốn và tiền lãi của Công ty Cổ phần sợi Eiffel gửi tại ngân hàng PVcombank - Chi nhánh Thái Bình và chuyển lại cho Công ty Cổ phần sợi Eiffel khi tất toán sổ tiết kiệm;
  - Số tiền này được sử dụng làm tài sản thế chấp của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng PVcombank - Chi nhánh Thái Bình.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>258.206.379.767</b>	<b>(43.000.000)</b>	<b>197.886.013.774</b>	<b>(43.000.000)</b>
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.244.691.913	-	7.289.105.652	-
- Tạm ứng	72.985.980.586	-	68.195.326.594	-
- Ký cược, ký quỹ	3.777.072.230	-	-	-
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình	1.041.196.000	-	1.041.196.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Thái Bình (1)	7.056.676.720	-	7.056.676.720	-
- UBND Tỉnh Thái Bình (2)	4.347.661.275	-	4.347.661.275	-
- Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (3)	76.583.390.018	-	76.100.026.913	-
- Công ty Cổ phần Lam Sơn	9.894.830.528	-	11.225.460.744	-
- Phải thu khác	73.274.880.497	(43.000.000)	22.630.559.876	(43.000.000)
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>258.206.379.767</b>	<b>(43.000.000)</b>	<b>197.886.013.774</b>	<b>(43.000.000)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>6.472.214.515</b>	-	<b>5.393.539.515</b>	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 38)

(1) Lãi dự thu Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu nhà ở xã hội Quang Trung.

(2) Lãi dự thu Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Bình từ tiền ứng trước giải phóng mặt bằng khu dân cư Phú Xuân, khu dân cư Bồ Xuyên và khu dân cư Lê Hồng Phong.

(3) Tiền thu hộ theo QĐ số 4581/UBND-KT ngày 24/11/2017 của UBND... về việc nộp toàn bộ số tiền thu được từ việc mở bán và cho thuê căn hộ dự án Khu nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Ghulam Rabbani and Co	833.194.874	-	(833.194.874)	833.194.874	-	(833.194.874)
- Sofeene enterprises	761.021.813	-	(761.021.813)	761.021.813	-	(761.021.813)
- LGW Limited	545.706.638	-	(545.706.638)	545.706.638	-	(545.706.638)
- Saurashtra cotton & Agro Products pvt., Ltd	405.703.253	-	(405.703.253)	405.703.253	-	(405.703.253)
- Đối tượng khác	27.497.370.162	10.633.262.944	(16.864.107.218)	27.497.370.162	10.633.262.944	(16.864.107.218)
<b>Cộng</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>	<b>30.042.996.740</b>	<b>10.633.262.944</b>	<b>(19.409.733.796)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.058.805.686	-	13.926.826.016	-
Công cụ, dụng cụ	10.217.994.742	-	10.668.000.731	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	420.760.561.540	-	362.061.285.583	-
- Dự án phát triển nhà ở khu dân cư xã Phú Xuân, TP. Thái Bình	147.198.918.764	-	113.627.286.195	-
- Dự án nhà ở xã hội, nhà ở thương mại Quang Trung	30.150.875.886	-	30.135.375.886	-
- Dự án liên kết khu Quang Trung	4.623.843.266	-	24.969.042.043	-
- Dự án Bờ Xuyên	75.642.855.840	-	24.977.194.567	-
- Dự án VP Hồ Chí Minh	16.201.276.540	-	16.201.276.540	-
- Cụm CN An Ninh - Tiền Hải	27.742.099.859	-	27.742.099.859	-
- Chi phí thực hiện các dự án khác	690.674.650	-	3.229.907.537	-
- Sản phẩm dở dang	118.510.016.735	-	121.179.102.956	-
Thành phẩm	25.194.466.542	-	46.534.792.550	-
Hàng hóa	10.942.947.267	-	11.098.149.701	-
Hàng gửi bán	-	-	4.088.958.710	-
<b>Cộng</b>	<b>485.174.775.777</b>	-	<b>448.378.013.291</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>13.246.543.552</b>	<b>13.246.543.552</b>	<b>2.181.768.111</b>	<b>2.181.768.111</b>
- Xây dựng cơ bản	13.246.543.552	13.246.543.552	2.181.768.111	2.181.768.111
<b>Cộng</b>	<b>13.246.543.552</b>	<b>13.246.543.552</b>	<b>2.181.768.111</b>	<b>2.181.768.111</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo,  
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>01/01/2023</b>	121.597.262.420	304.134.907.191	13.652.380.007	660.625.856	440.045.175.474
- Mua trong kỳ	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.414.402.796)	-	-	(1.414.402.796)
- Giảm khác	-	(2.101.125.771)	-	-	(2.101.125.771)
<b>30/06/2023</b>	121.597.262.420	300.619.378.624	14.652.380.007	660.625.856	437.529.646.907
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>01/01/2023</b>	(62.648.483.197)	(190.227.239.612)	(7.078.445.272)	(576.311.922)	(260.530.480.003)
- Khấu hao trong kỳ	(3.306.032.968)	(13.675.608.856)	(610.320.312)	(13.842.209)	(17.605.804.345)
- Thanh lý, nhượng bán	-	380.288.957	-	-	380.288.957
- Giảm khác	-	1.192.744.164	-	-	1.192.744.164
<b>30/06/2023</b>	(65.954.516.165)	(202.329.815.347)	(7.688.765.584)	(590.154.131)	(276.563.251.227)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>01/01/2023</b>	58.948.779.223	113.907.667.579	6.573.934.735	84.313.934	179.514.695.471
<b>30/06/2023</b>	55.642.746.255	98.289.563.277	6.963.614.423	70.471.725	160.966.395.680

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 là 161.860.557.839 đồng (tại 01/01/2023 là 179.008.028.779 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 31.391.197.568 đồng (tại 01/01/2023 là 34.795.235.271 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2023	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
30/06/2023	1.925.306.375	360.000.000	2.285.306.375
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2023	(1.107.318.584)	(360.000.000)	(1.467.318.584)
- Khấu hao trong kỳ	(48.132.660)	-	(48.132.660)
30/06/2023	(1.155.451.244)	(360.000.000)	(1.515.451.244)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2023	817.987.791	-	817.987.791
30/06/2023	769.855.131	-	769.855.131

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2023 số tiền là 769.855.131 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là: 817.987.791 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng số tiền tại ngày 30/06/2023 là 360.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2023 số tiền là: 360.000.000 đồng).

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>		
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2023	79.480.882.796	79.480.882.796
- Tăng trong kỳ	13.003.357.513	13.003.357.513
30/06/2023	92.484.240.309	92.484.240.309
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
01/01/2023	(79.480.882.796)	(79.480.882.796)
- Khấu hao trong kỳ	(13.003.357.513)	(13.003.357.513)
30/06/2023	(92.484.240.309)	(92.484.240.309)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2023	-	-
30/06/2023	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận tăng trong năm tương ứng với phần diện tích đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu cho thuê trong năm đối với dự án Cụm Công nghiệp An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Phần cơ sở hạ tầng tại dự án khu công nghiệp mà Công ty ghi nhận doanh thu một lần được Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2023 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>251.762.365</b>	<b>558.290.789</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	251.762.365	558.290.789
<b>Dài hạn</b>	<b>7.287.673.351</b>	<b>9.671.511.537</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.369.660.128	8.139.109.414
- Chi phí trả trước dài hạn khác	918.013.223	1.532.402.123
<b>Cộng</b>	<b>7.539.435.716</b>	<b>10.229.802.326</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	137.860.238.870	137.860.238.870	99.700.934.998	99.700.934.998
Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh	122.649.326.188	122.649.326.188	99.700.934.998	84.372.966.459
- Nhà cung cấp trong nước	120.191.055.475	120.191.055.475	79.227.080.426	79.227.080.426
+ Công ty Cổ phần Dầu tư An Ninh Thái Bình	69.640.815.570	69.640.815.570	-	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Công nghiệp bê tông Hải Nam	3.934.536.014	3.934.536.014	5.703.585.514	5.703.585.514
+ Công ty Cổ phần Dệt may Đông Phong	2.089.112.517	2.089.112.517	23.309.299.175	23.309.299.175
+ Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hà Việt	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128	1.370.570.128
+ Công ty Cổ phần SHP	71.260.521	71.260.521	5.878.103.056	5.878.103.056
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	-	-	5.016.959.128	5.016.959.128
(tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Thái Bình	43.084.760.725	43.084.760.725	7.203.604.259	7.203.604.259
+ Phải trả người bán khác	2.458.270.713	2.458.270.713	30.744.959.166	30.744.959.166
- Nhà cung cấp nước ngoài	1.004.441.304	1.004.441.304	5.145.886.033	5.145.886.033
+ Textile enterprises limited	99.333.780	99.333.780	970.097.977	970.097.977
+ Ambica Cot Seeds Limited	8.304.314	8.304.314	99.333.780	99.333.780
+ M/S Nakoda Enterprises	15.017.660	15.017.660	7.933.367	7.933.367
+ Saurer Technologies GMBH & CO. KG Elastomer Components	-	-	2.610.000.538	2.610.000.538
+ Uday cotton industries	1.331.173.655	1.331.173.655	146.157.616	146.157.616
+ Phải trả người bán khác	15.210.912.682	15.210.912.682	1.312.362.755	1.312.362.755
Phải trả cho nhà thầu xây lắp	9.644.425.282	9.644.425.282	15.327.968.539	15.327.968.539
- Công ty Cổ phần Xây dựng GM	5.566.487.400	5.566.487.400	9.761.481.139	9.761.481.139
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	-	-	5.566.487.400	5.566.487.400
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>137.860.238.870</b>	<b>137.860.238.870</b>	<b>99.700.934.998</b>	<b>99.700.934.998</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>90.316.349.765</b>	<b>90.316.349.765</b>	<b>28.326.258.303</b>	<b>28.326.258.303</b>

Chi tiết tại thuyết minh số 38)



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>62.192.678.061</b>	<b>47.301.921.421</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	11.300.000.000	-
- Panca Sakti International PTE ltd	5.693.490.000	5.720.861.250
- Công ty TNHH Đầu tư FUSHIFU Hồng Kông	3.851.623.920	3.851.623.920
- Bà Nguyễn Thị Hương Giang	900.000.000	900.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Jun và Rak	507.469.214	507.469.214
- Ban quản lý dự án Phú xuân	17.999.998	271.722.155
- Human Dong Xin Group Co.,Ltd	-	7.983.939.474
- Light Shines (HK) Technology Limited	-	3.943.798.415
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại phòng cháy chữa cháy Thiên Bình T5	1.600.000.000	-
- Khách hàng mua bất động sản	36.425.858.431	22.648.562.630
- Các đối tượng khác	1.896.236.498	1.473.944.363
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>62.192.678.061</b>	<b>47.301.921.421</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>11.300.000.000</b>	<b>-</b>

*(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	10.287.362.810	51.198.981.245	44.576.076.902	16.910.267.153
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.531.064	6.531.064	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.063.421.693	13.379.047.725	12.229.536.334	28.212.933.084
- Thuế thu nhập cá nhân	33.070.290	146.408.937	151.729.834	27.749.393
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	2.256.353	520.731.030	517.111.466	5.875.917
- Các loại thuế khác	-	13.141.225	13.141.225	-
	<b>37.386.111.146</b>	<b>65.264.841.226</b>	<b>57.494.126.825</b>	<b>45.156.825.547</b>
	<b>01/01/2023</b>	<b>Số phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thực thu trong kỳ</b>	<b>30/06/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	91.870.900	94.638.952	2.768.052
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	7.131.504	4.518.709	-	2.612.795
	<b>7.131.504</b>	<b>96.389.609</b>	<b>94.638.952</b>	<b>5.380.847</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

ô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B09-DN/HN

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**0. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

STT	Nội dung	30/06/2023		01/01/2023			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	784.665.942.746	784.665.942.746	1.024.878.386.272	974.597.570.788	711.385.127.262	711.385.127.262
-	Vay ngắn hạn	752.056.942.746	752.056.942.746	1.008.534.886.272	944.087.570.788	664.609.627.262	664.609.627.262
	Vay ngắn hạn bằng VND	297.172.973.628	297.172.973.628	415.389.907.674	591.742.589.830	450.525.655.784	450.525.655.784
	Vay cá nhân (1)	-	-	-	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Tây Đô (2)	112.347.040.547	112.347.040.547	131.274.790.547	140.850.800.000	121.923.050.000	121.923.050.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình (3)	143.925.933.081	143.925.933.081	257.075.117.127	365.260.789.830	252.111.605.784	252.111.605.784
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình (4)	17.900.000.000	17.900.000.000	21.700.000.000	18.965.000.000	15.165.000.000	15.165.000.000
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Thái Bình (5)	-	-	-	32.726.000.000	32.726.000.000	32.726.000.000
	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình (6)	-	-	5.340.000.000	22.940.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000
	Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố HCM (7)	23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000	-	-	-
	Vay ngắn hạn bằng USD	454.883.969.118	454.883.969.118	593.144.978.598	352.344.980.958	214.083.971.478	214.083.971.478
	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- Chi nhánh Tây Đô (2)	64.874.400.000	64.874.400.000	152.948.850.000	136.331.080.000	48.256.630.000	48.256.630.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình (3)	128.290.590.728	128.290.590.728	171.494.161.728	53.872.604.307	10.669.033.307	10.669.033.307
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình (4)	-	-	176.750.000	8.487.500.000	8.310.750.000	8.310.750.000
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội (5)	48.144.720.000	48.144.720.000	48.155.400.000	8.408.720.000	8.398.040.000	8.398.040.000
	Chi nhánh Ngân hàng TMCP Quốc tế tại Thái Bình (6)	10.644.480.000	10.644.480.000	15.109.480.000	12.001.000.000	7.536.000.000	7.536.000.000
	Ngân hàng SinoPac - CN TP. Hồ Chí Minh (7)	33.145.200.000	33.145.200.000	33.145.200.000	-	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

## 0. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

STT	Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Ngân hàng TMCP Bắc Á- Chi nhánh Thái Bình (8)	37.857.500.000	37.857.500.000	37.857.500.000	36.757.770.000	36.757.770.000	36.757.770.000
	Ngân hàng TMCP Công thương- Chi nhánh Thái Bình (9)	61.404.000.000	61.404.000.000	61.404.000.000	54.843.298.171	54.843.298.171	54.843.298.171
	Ngân hàng TNHH Indovina (10)	12.355.200.000	12.355.200.000	12.449.000.000	23.388.500.000	23.294.700.000	23.294.700.000
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - Chi nhánh Thái Bình (11)	46.378.481.560	46.378.481.560	48.615.240.040	18.254.508.480	16.017.750.000	16.017.750.000
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đống Đa (12)	8.041.636.830	8.041.636.830	8.041.636.830	-	-	-
	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương Việt Nam- CN Hà Nội (13)	3.747.760.000	3.747.760.000	3.747.760.000	-	-	-
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	32.609.000.000	32.609.000.000	16.343.500.000	30.510.000.000	46.775.500.000	46.775.500.000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng VND	1.760.000.000	1.760.000.000	-	15.105.000.000	16.865.000.000	16.865.000.000
	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội(2)	-	-	-	14.225.000.000	14.225.000.000	14.225.000.000
	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (14)	1.760.000.000	1.760.000.000	-	880.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000
	Vay và nợ dài hạn đến hạn trả bằng USD	30.849.000.000	30.849.000.000	16.343.500.000	15.405.000.000	29.910.500.000	29.910.500.000
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình (3)	30.849.000.000	30.849.000.000	16.343.500.000	15.405.000.000	29.910.500.000	29.910.500.000
	b) Vay dài hạn	41.301.456.506	41.301.456.506	16.565.523.569	35.157.416.667	59.893.349.604	59.893.349.604
	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tây Đô - Hà Nội(2)	26.118.750.000	26.118.750.000	16.521.666.667	16.556.250.000	26.153.333.333	26.153.333.333
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thái Bình (3)	7.702.706.506	7.702.706.506	43.856.902	16.841.166.667	24.500.016.271	24.500.016.271
	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (14)	7.480.000.000	7.480.000.000	1.760.000.000	1.760.000.000	9.240.000.000	9.240.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>825.967.399.252</b>	<b>825.967.399.252</b>	<b>1.041.443.909.841</b>	<b>1.009.754.987.455</b>	<b>771.278.476.866</b>	<b>771.278.476.866</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**0. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Chi tiết các khoản vay:**

- (1) Khoản vay ngân hạn cá nhân số tiền 11.000.000.000 với lãi suất huy động là 8,7%/năm.
- (2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1462-LAV-202200851 ngày 01 tháng 08 năm 2022 với các điều khoản:
  - Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất từng thời kỳ;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh niên độ 2022 - 2023, bảo lãnh, mở LC.
  - Thời hạn hợp đồng: Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, dịch vụ và khả năng trả nợ của Khách hàng nhưng tối đa không quá 6 tháng đối với từng lần giải ngân;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 177.221.440.547 đồng (Bao gồm: 112.347.040.574 VND; 2.734.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
    - Giá trị nhà xưởng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 25/9/2012- Văn bản sửa đổi HĐTC TS số 440/HĐTC-04 ngày 31/3/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô và Công ty Cổ phần Damsan.
    - Giá trị máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 19112015/HĐTC ngày 19/11/2015 và Phụ lục HĐTC TS số 19112015/HĐTC-01 ngày 25/02/2020 giữa Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô và Công ty Cổ phần Damsan.
    - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty Cổ phần Damsan và bà Vũ Phương Diệp với tổng trị giá 51.351.000.000 đồng được nêu trong hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-202200851 ngày 01 tháng 08 năm 2022.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Tây Đô theo Hợp đồng tín dụng số 1462-LAV-20200861 ký ngày 26/11/2020 với các điều khoản:

- Tổng số tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là 26.118.750.000 đồng,
- Thời hạn vay 60 tháng (án hạn trả nợ gốc trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc được tính từ ngày giải ngân đầu tiên tới ngày Dự án chính thức có đủ nguồn thu để trả nợ).
- Lãi suất theo từng giây nhận nợ.
- Mục đích vay: Thực hiện dự án khu công nghiệp An Ninh.
- Tài sản đảm bảo: là toàn bộ tài sản và quyền tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm Công nghiệp An Ninh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***0. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(3) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/2127123/HĐTD ngày 27 tháng 02 năm 2023 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 170.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi kế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27 tháng 02 năm 2024;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 143.925.933.081 đồng (Bao gồm: 12.910.000.000 VND; 5.406.500 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2021/2127123/HĐBĐ ngày 20/07/21: Hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Damsan...
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/721771/HĐTD ngày 27/01/2023 với các điều khoản:
- Tổng hạn mức tín dụng là 137.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/01/2024.
  - Thời gian vay và lãi suất được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất.
  - Khoản vay được đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ.
  - Số dư vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - CN Thái Bình tại 30/06/2023 là: 128.290.590.728 đồng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/721771/HĐTD ngày 28/10/2015, phụ lục hợp đồng ngày 09/08/2017 với các điều khoản:

- Tổng số tiền vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 38.551.706.506 đồng (tức 1.624.597,83 USD) với thời hạn vay 102 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên.
- Mỗi khoản vay có thời hạn là 180 ngày và ân hạn trong 06 tháng, lãi suất theo từng kế ước.
- Mục đích vay: đầu tư xây dựng và mua máy móc thiết bị nhà máy kéo sợi Eiffel.
- Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Lô 159/14/KCN Gia Lễ, Đông Xuân, Đông Hưng, Thái Bình.



**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 17.900.000.000 đồng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng:
  - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.
  - Hàng hóa (Bông, khăn móc,...) hình thành từ các hợp đồng kinh tế theo danh mục tài sản bảo đảm đính kèm hợp đồng tín dụng mức số 94427.22755.1155640.TD ngày 19 tháng 12 năm 2022.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 137/2022/HĐHM - PN/SHB.112600 ngày 14 tháng 06 năm 2022 với các điều khoản:

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
- Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 48.144.720.000 đồng (tương đương 2.028.000 USD);
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thái Bình Theo hợp đồng cầm cố số 137/2022/HĐCC-PN/SHB.112600 ngày 14/06/2022.

**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***0. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 6248559.22 ký ngày 09 tháng 08 năm 2022 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 10.644.480.000 đồng (tương đương 448.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong hợp đồng tín dụng số 6248559.22 ký ngày 09 tháng 08 năm 2022:
    - Hàng hóa hình thành trong tương lai là Bông nguyên liệu.
    - Giấy tờ có giá của Công ty Cổ phần Damsan hoặc bên thứ 3 do Ngân hàng TMCP Quốc tế Tại Thái Bình phát hành
- (7) Khoản vay Ngân hàng SinoPac - TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 56.145.200.000 đồng (bao gồm 23.000.000.000 VND, 1.395.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại ngân hàng Sinopac - TP Hồ Chí Minh với tổng trị giá 17.300.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 23/004 ký ngày 20 tháng 02 năm 2023.
- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0377/2023/HĐTD/BacABank.140 ký ngày 10 tháng 03 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn mở LC nhập khẩu Bông;
  - Thời hạn hợp đồng: Thời hạn cấp tín dụng là được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 37.857.500.000 đồng (tương đương 1.594.000 USD)
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan trị giá 9.000.000.000 đồng theo hợp đồng cầm cố số 034-1/2022/HĐCC/BacABank.140 ngày 08/04/2022.



**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***0. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Bình theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT1360-DAMSAN ngày 16 tháng 05 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn bông các loại;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 61.404.000.000 đồng (tương đương 2.580.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan với tổng trị giá 10.000.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm có giấy tờ có giá số 02/2022/HĐBĐ/NHCT360-DAMSAN-HĐTG tháng 07/2022.
- (10) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2039/IVB - HĐHMTD/2022 ngày 23 tháng 11 năm 2022 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 1.000.000 USD;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 12.355.200.000 đồng (tương đương 520.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TNHH INDOVINA với tổng trị giá 26.850.895.764 đồng có nêu tại hợp đồng tín dụng số 2039/IVB - HĐHMTD/2022 ngày 23 tháng 11 năm 2022.
- (11) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng 018/2022 HMTD/PVBTB-DAMSAN ngày 21 tháng 10 năm 2022 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 46.378.481.560 đồng (tương đương 1.957.724 USD)
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng với tổng trị giá 9.000.000.000 đồng có nêu tại hợp đồng cầm có tiền gửi số 018/2022 HDDB/PVBThaibinh ngày 21/10/2022.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
phường Trần Hưng Đạo, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B09-DN/HN

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (12) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 258/2022/HDTD/DDA ký ngày 04/01/2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 8.041.636.830 đồng (tương đương 338.410 USD)
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong với tổng trị giá 4.000.000.000 đồng có nêu tại Hợp đồng hạn mức tín dụng số 258/2022/HDTD/DDA ký ngày 04/01/2023.
- (13) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0298/2023 - HĐCV/OCEANBANK.CNTHAIBINH ngày 27 tháng 06 năm 2023 với các điều khoản:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
  - Lãi suất: Lãi suất được quy định trong mỗi khế ước nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023: 3.747.760.000 đồng (tương đương 158.000 USD);
  - Phương thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Damsan tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương với tổng trị giá 10.000.000.000 đồng có nêu tại Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0298/2023 HĐCV/OCEANBANK.CN THAIBINH ngày 27/06/2023.
- (14) Khoản vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Công ty Cổ phần Sợi Eiffel theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 01-21/TDĐT-QMT/EFL ký ngày 26/04/2021;
- Số tiền vay theo hợp đồng tín dụng là: 15.470.000.000 đồng;
  - Lãi suất cho vay là 2,6%/năm.
  - Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2023 là: 9.240.000.000 đồng.
  - Thời hạn khoản vay là 07 năm kể từ ngày nhận nợ,
  - Mục đích khoản vay là: thanh toán chi phí thực hiện Dự án Nhà máy xử lý nước thải cụm Công nghiệp An Ninh;



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
 Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.660.177.488</b>	<b>3.791.252.075</b>
- Chi phí lãi vay	1.660.177.488	3.791.252.075
+ Lãi trái phiếu phải trả	332.054.794	3.123.287.671
+ Chi phí lãi vay ngân hàng	1.328.122.694	667.964.404
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.660.177.488</b>	<b>3.791.252.075</b>

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>460.298.042.889</b>	<b>457.873.962.793</b>
- Kinh phí công đoàn	1.206.045.729	1.213.955.470
- Bảo hiểm xã hội	294.979.089	17.985.587
- Bảo hiểm y tế	136.344.505	22.779.082
- Bảo hiểm thất nghiệp	57.352.324	7.615.816
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.007.750.000	8.182.750.000
- Phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân (1)	255.375.496.620	255.375.496.620
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung (2)	37.318.547.571	37.318.547.571
- Phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên (3)	48.267.095.103	-
- Phí bảo trì tòa nhà	1.541.591.588	2.946.098.977
- Thu tiền ứng vốn dự án	98.629.308.171	138.996.971.073
- Thu tiền hợp tác thực hiện Dự án BQT Cầu Nghìn	440.000.000	440.000.000
- Phải trả khác	16.023.532.189	13.351.762.597
<b>Dài hạn</b>	<b>5.887.972.553</b>	<b>1.915.311.067</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.887.972.553	1.915.311.067
<b>Cộng</b>	<b>466.186.015.442</b>	<b>459.789.273.860</b>

(1) Đây là khoản phải trả tiền đất và chi phí hạ tầng dự án KĐT Phú Xuân, Dự án khu dân cư xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 312/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

(2) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Quang Trung, Dự án khu dân cư tổ 39, 40 phường Quang Trung, thành phố Thái Bình được chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển nhà ở theo Quyết định số 314/UBND-CTXDGT ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
 Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023  
 đến ngày 30/06/2023  
 Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC (TIẾP)**

(3) Đây là khoản phải trả tiền đất khu nhà ở liền kề khu Bồ Xuyên, Dự án khu dân phường Bồ Xuyên, thành phố Thái Bình theo Quyết định số 1616/UBND ngày 08/05/2020 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt. Hiện tại Dự án chưa thực hiện quyết toán với UBND tỉnh Thái Bình.

**23. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>Giá trị trái phiếu chuyển đổi</b>	<b>30.448.577.145</b>	<b>103.487.939.732</b>
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	1.076.949.952	5.424.054.503
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	29.371.627.193	98.063.885.229
<b>Cộng</b>	<b>30.448.577.145</b>	<b>103.487.939.732</b>

Tại ngày 21/03/2022, Công ty phát hành 100.000 trái phiếu ADSH 2224001 với mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 đồng/trái phiếu; tổng mệnh giá phát hành là 100.000.000.000 đồng; kỳ hạn trái phiếu: 2 năm với lãi suất 4%/năm. Kỳ tính lãi và thanh toán lãi là thời hạn 1 năm liên tục bắt đầu từ ngày phát sinh. Đây là loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Mục đích sử dụng nguồn vốn: Trả nợ vay ngân hàng.

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Công ty đã thực hiện phát hành 7.000.000 cổ phiếu, với giá chuyển đổi 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ chuyển đổi 1:100 để thực hiện chuyển đổi 700.000 trái phiếu theo Nghị quyết số 21032023/NQ-HĐQT, ngày 21/03/2023.



**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)***Mục thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. VỐN CHỦ SỞ HỮU****4.1 BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND		VND	VND		
01/01/2022	380.694.500.000	60.125.420.714	-	-	2.294.024.276	10.410.274.952	89.238.568.278	41.139.534.436	583.902.322.656	-	-	-
- Tăng trong năm trước	-	-	5.424.054.503	-	-	-	-	-	5.424.054.503	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	67.400.984.768	7.542.608.114	74.943.592.882	-	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.095.840.000	-	-	-	-	-	(57.095.840.000)	-	(7.175.000.000)	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận + Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.175.000.000)	-	-	(7.175.000.000)
31/12/2022	437.790.340.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	99.543.713.046	41.507.142.550	657.094.970.041	-	-	-	-
01/01/2023	437.790.340.000	60.125.420.714	5.424.054.503	2.294.024.276	10.410.274.952	99.543.713.046	41.507.142.550	657.094.970.041	-	-	-	-
- Ảnh hưởng liên quan đến trái phiếu thực hiện chuyển đổi trong kỳ	70.000.000.000	2.512.883.221	(4.347.104.551)	-	-	-	-	68.165.778.670	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	37.721.785.794	673.236.739	38.395.022.533	-	-	-	-
30/06/2023	507.790.340.000	62.638.303.935	1.076.949.952	2.294.024.276	10.410.274.952	137.265.498.840	42.180.379.289	763.655.771.244	-	-	-	-

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Công ty phát hành thêm 7.000.000 cổ phiếu để thực hiện chuyển đổi trái phiếu, với giá chuyển đổi 10.000 đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**24.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Vốn góp của các cổ đông	507.790.340.000	437.790.340.000
<b>Cộng</b>	<b>507.790.340.000</b>	<b>437.790.340.000</b>

**24.3 CÁC CỔ ĐÔNG LỚN**

	30/06/2023	30/06/2023	01/01/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá trị VND	Tỷ lệ vốn góp %
Ông Vũ Huy Đông	80.054.650.000	15,77%	80.054.650.000	18,29%
Ông Vũ Huy Đức	29.412.950.000	5,79%	25.912.950.000	5,92%
Ông Đỗ Đức Khang	26.592.830.000	5,24%	26.592.830.000	6,07%
Ông Nguyễn Lê Hùng	28.800.380.000	5,67%	21.800.380.000	4,98%

**24.4 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	437.790.340.000	380.694.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	70.000.000.000	57.095.840.000
+ Vốn góp cuối kỳ	507.790.340.000	437.790.340.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.175.000.000	-

**24.5 CỔ PHIẾU**

	30/06/2023	01/01/2023
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.779.034	43.779.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.779.034	43.779.034
+ Cổ phiếu phổ thông	50.779.034	43.779.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.779.034	43.779.034
+ Cổ phiếu phổ thông	50.779.034	43.779.034
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**24.6 CÁC QUỸ**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.410.274.952	10.410.274.952
<b>Cộng</b>	<b>10.410.274.952</b>	<b>10.410.274.952</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
<b>Ngoại tệ các loại:</b>		
Dollar Mỹ (USD)	603.527,56	57.255,05
Euro (EUR)	101,60	101,60

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>788.670.612.521</b>	<b>849.932.003.446</b>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	690.509.657.580	769.487.275.448
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	95.378.558.922	73.910.806.416
- Doanh thu khác	2.782.396.019	6.533.921.582
<b>Cộng</b>	<b>788.670.612.521</b>	<b>849.932.003.446</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<b>181.848.948.688</b>	<b>166.330.531.061</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	636.840.928.124	700.352.265.315
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	59.908.168.334	59.118.849.381
- Giá vốn khác	2.053.886.249	-
<b>Cộng</b>	<b>698.802.982.707</b>	<b>759.471.114.696</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.885.387.868	7.047.583.377
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.338.509.499	6.164.748.072
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.772.894.833	2.228.445.906
<b>Cộng</b>	<b>18.996.792.200</b>	<b>15.440.777.355</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	31.871.714.267	18.382.315.353
- Lỗi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.651.992.042	5.778.519.883
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.500.897.250	1.122.956.270
<b>Cộng</b>	<b>40.024.603.559</b>	<b>25.283.791.506</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16.398.989.880</b>	<b>14.298.730.513</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	5.162.414.169	4.293.096.520
- Chi phí vật liệu quản lý	-	2.833.333
- Chi phí đồ dùng văn phòng	736.166.377	514.780.860
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.316.737.469	794.118.276
- Thuế, phí và lệ phí	237.400.795	297.055.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.491.310.177	2.474.354.745
- Chi phí bằng tiền khác	6.454.960.893	5.922.491.082
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>6.038.017.643</b>	<b>8.944.412.776</b>
- Chi phí nhân viên	365.378.128	313.888.439
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	50.432.798
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3.297.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.594.671.639	8.484.677.586
- Chi phí bằng tiền khác	77.967.876	92.116.353
<b>Cộng</b>	<b>22.437.007.523</b>	<b>23.243.143.289</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.886.161	65.891.587
- Tiền phạt thu được	2.335.000.000	-
- Các khoản khác	931.049.986	21.076.581
<b>Cộng</b>	<b>3.341.936.147</b>	<b>86.968.168</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý	-	3.288.197
- Các khoản bị phạt, chi phí không hợp lý hợp lệ	976.349.774	459.974.366
- Phân bổ công cụ dụng cụ	1.232.594.924	-
- Các khoản chi phí khác	1.395.517.140	75.282.623
<b>Cộng</b>	<b>3.604.461.838</b>	<b>538.545.186</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể giải thích Theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.794.426.889	4.414.663.706
<b>Cộng</b>	<b>8.794.426.889</b>	<b>4.414.663.706</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(107.273.414)	10.155.718
<b>Cộng</b>	<b>(107.273.414)</b>	<b>10.155.718</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	CP	CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	43.779.034	43.779.034
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	7.000.000	43.779.034
<i>Phát hành ngày 21/03/2023</i>	<i>7.000.000</i>	-
<b>Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm</b>	<b>47.723.785</b>	<b>43.779.034</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	37.721.785.795	47.057.564.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	37.721.785.795	47.057.564.410
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.723.785	38.069.450

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

**36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	37.721.785.795	47.057.564.410
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	37.721.785.795	47.057.564.410
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.723.785	38.069.450
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (CP)(*)	7.616.855	5.710.417
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>682</b>	<b>1.075</b>

(\*) Thuyết minh Chi tiết tại thuyết minh số 38.2

**37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	343.934.005.187	473.413.993.073
- Chi phí nhân công	1.456.713.301	32.346.890.456
- Chi phí công cụ dụng cụ	28.199.605.476	4.385.489.109
- Khấu hao tài sản cố định	30.639.373.371	21.058.169.701
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.242.159.979	53.585.053.657
- Chi phí bằng tiền khác	6.822.133.904	9.222.056.421
	<b>459.293.991.218</b>	<b>594.011.652.417</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**38. THÔNG TIN KHÁC**

**38.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ với các bên liên quan có phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sợi Eiffel	Công ty con
Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt May	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình Cầu Ngàn	Công ty liên danh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	Liên quan đến các thành viên HĐQT, BKS
Công ty TNHH Golf Long Hưng	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đông Phong	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Flamingo Đông Châu	Liên quan đến các thành viên HĐQT, BKS
Bà Vũ Phương Diệp	Cá nhân liên quan đến thành viên

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày 30/06/2023 với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>181.848.948.688</b>	<b>166.330.531.061</b>
Công ty TNHH Đông Phong	50.340.925.629	12.958.554.320
Công ty TNHH Golf Long Hưng	44.370.252.672	116.549.496.547
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	18.489.977.341	36.822.480.194
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	68.647.793.046	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>374.274.026.672</b>	<b>302.664.796.927</b>
Công ty TNHH Đông Phong	73.389.802.850	53.792.623.135
Công ty TNHH Golf Long Hưng	100.382.199.303	184.644.962.787
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	29.483.599.377	64.227.211.005
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	171.018.425.142	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**38. THÔNG TIN KHÁC**

**38.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Số dư với các bên liên quan**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>14.615.474.447</b>	<b>8.511.742.248</b>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	-	4.306.670.162
Công ty TNHH Golf Long Hưng	4.205.072.086	4.205.072.086
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	10.410.402.361	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>11.300.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Năng lượng xanh AD	11.300.000.000	-
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>	<b>106.411.080.714</b>	<b>74.502.755.020</b>
Công ty TNHH Golf Long Hưng	106.411.080.714	74.502.755.020
<b>Phải thu khác</b>	<b>6.472.214.515</b>	<b>5.393.539.515</b>
Công ty TNHH Đông Phong	76.306.182	76.306.182
Công ty TNHH Golf Long Hưng	6.395.908.333	5.317.233.333
<b>Phải trả người bán</b>	<b>90.316.349.765</b>	<b>28.326.258.303</b>
Công ty TNHH Đông Phong	2.089.112.517	23.309.299.175
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu API (tên cũ: Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HT Vina)	15.089.946.565	5.016.959.128
Công ty Cổ phần Đầu tư An Ninh Thái Bình	69.640.815.570	-
Công ty TNHH Flamingo Đông Châu	3.496.475.113	-
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>90.000.000</b>	<b>50.290.000.000</b>
Công ty TNHH Đông Phong	90.000.000	90.000.000
Công ty TNHH Golf Long Hưng	-	50.200.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**38. THÔNG TIN KHÁC****38.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

*Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:*

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
<b>Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:</b>	<b>1.377.317.310</b>	<b>984.692.308</b>
Ông Vũ Huy Đông	317.940.386	288.000.000
Ông Nguyễn Lê Hùng	60.000.000	42.000.000
Ông Đỗ Văn Khôi	78.000.000	60.000.000
Ông Lê Văn Tuấn	60.000.000	42.000.000
Ông Vũ Huy Đức	199.671.154	133.000.000
Bà Vũ Phương Diệp	199.671.154	167.692.308
Ông Phạm Văn Thượng	60.000.000	42.000.000
Ông Vương Quốc Dương	202.363.462	105.000.000
Ông Lê Xuân Chiến	199.671.154	105.000.000
<b>Thù lao của Ban kiểm soát</b>	<b>274.598.307</b>	<b>269.023.288</b>
Bà Vũ Thùy Linh	106.925.231	105.391.096
Bà Phạm Thị Hồi	99.286.538	99.074.429
Bà Tạ Thị Thu Hiền	68.386.538	64.557.763
	<b>1.651.915.617</b>	<b>1.253.715.596</b>

**38.2 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 04/07/2023 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Damsan đã thông qua Nghị quyết số 0407/2023/NQ-HĐQT ngày 04/07/2023 về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 và thông báo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo thông báo số 0407-1/2023-TB/ADS ngày 04/07/2023. Theo nghị quyết số 0407/2023/NQ-HĐQT ngày 04/07/2023 số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 7.616.855 cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền là 100:15 (cổ đông hiện hữu sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền nhận cổ tức, cứ 100 quyền sẽ nhận thêm 15 cổ phiếu trả cổ tức).

Ngày 14/08/2023 Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 437/QĐ-SGDHCM về việc thay đổi đăng ký niêm yết của Công ty Cổ phần Damsan do phát hành thêm cổ phiếu trả cổ tức năm 2022. Theo đó, số lượng chứng khoán trước khi thay đổi niêm yết là 50.779.034 cổ phiếu, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 7.615.693 cổ phiếu, giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết theo mệnh giá là 76.156.930.000 đồng, số lượng chứng khoán sau thay đổi niêm yết là 58.394.727 cổ phiếu; giá trị chứng khoán sau khi thay đổi niêm yết/tiếp tục niêm yết theo mệnh giá là 583.947.270.000 đồng. Ngày thay đổi có hiệu lực kể từ ngày 16/08/2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****38.3 CAM KẾT KHÁC**

Theo hợp đồng thuê đất số 68/HĐ/TĐ ngày 01/09/2006 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 22.253 m<sup>2</sup> tại khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh - Thành phố Thái Bình để xây dựng nhà máy kéo sợi dệt may (hiện tại là nhà máy Damsan I). Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo hợp đồng thuê đất số 78/HĐ/TĐ ngày 25/07/2007 giữa Công ty Cổ phần dệt sợi Damsan (nay là Công ty Cổ phần Damsan) và Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình, Công ty thuê diện tích đất 60.000 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê tới hết ngày 31/12/2040 tại khu công nghiệp Gia Lễ - xã Đông Xuân - Đông Hưng để xây dựng nhà máy sản xuất sợi Damsan II. Theo phụ lục hợp đồng thuê đất số 19/PLHĐ/TĐ ngày 23/02/2016 về việc điều chỉnh diện tích đất thuê thành 36.431,6 m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Theo Quyết định số 3864/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc cho Công ty Cổ phần Sợi Effiel thuê đất để xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh. Diện tích đất 321.454,2 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đến hết ngày 04/09/2067 thuộc địa giới hành chính xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 07/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc cho Công ty Cổ phần Sợi Effiel thuê đất để xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh, giai đoạn 1 và giai đoạn 2. Diện tích: 28.825,8 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đến hết ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 10/06/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc cho Công ty Cổ phần Sợi Effiel thuê đất để xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp An Ninh giai đoạn 2. Diện tích: 97.037,5 m<sup>2</sup>. Thời hạn thuê đến hết ngày 04/09/2067. Tiền thuê đất hợp đồng này được phân bổ hàng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Theo hợp đồng nguyên tắc thuê nhà xưởng số 01/2023/HĐTX-AN1 ngày 14/11/2022 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty Light Shines HK Technology Limited về việc cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ phục vụ nhà xưởng để sản xuất kinh doanh tại lô 04 - KCN Nguyễn Đức Cảnh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Diện tích nhà xưởng 9469 m<sup>2</sup>, diện tích công trình phụ trợ 4106 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê 10 năm từ ngày 01/12/2022 đến hết ngày 31/12/2032.

Theo hợp đồng nguyên tắc thuê nhà xưởng số 20210809/HĐTX ngày 09/08/2021 giữa Công ty Cổ phần Damsan và Công ty TNHH Năng lượng mặt trời Empire Việt Nam về việc cho thuê nhà văn phòng tại KCN Gia Lễ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Diện tích nhà xưởng 12.341,3 m<sup>2</sup>, diện tích đường bộ, lán xe là 4.434 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê 10 năm từ ngày ký hợp đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN**

Lô A4, Đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh,  
Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023

đến ngày 30/06/2023

Mẫu số B09-DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**38. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****38.4 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**38.5 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Thái Bình, ngày 22 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



**Phạm Thị Dung**

**Phạm Thị Dung**

**Vũ Huy Đông**